VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-(TPC)(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ (29 ETB)

# ĐỨC HÒA

SHEET 6230 I
SERIES L7014

## LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1969
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ: Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — *729 / *729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
- Pine. Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT*
*CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT*

| | |
|---|---|
| SPHEROID | EVEREST |
| GRID | 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES) |
| PROJECTION | TRANSVERSE MERCATOR |
| VERTICAL DATUM | MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN |
| HORIZONTAL DATUM | INDIAN DATUM 1960 |
| *KHỞI BẦU-ĐỤC* | *EVEREST* |
| *Ô VUÔNG* | *UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)* |
| *HỆ-THỐNG CHIẾU* | *U.T.M.* |
| *BÌNH-DIỆN CHUẨN* | *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN* |
| *HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN* | *HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960* |

CREDITS

| | |
|---|---|
| PREPARED BY | 29TH ENGR BN U S ARMY 1969 |
| NAMES DATA BY | NGS, VIETNAM |
| CONTROL BY | USAMSFE, NGS, VIETNAM |
| COMPILATION METHOD | PHOTO REVISION OF L7014 MAPS |
| PRINTED BY | NIMA 6-97 |

*XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM*

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG*

## GLOSSARY — CỔ-TỪ

| | |
|---|---|
| Ấp | settlement |
| Bào | pond, swamp |
| Bưng | marsh |
| Cầu | bridge |
| Chợ | market |
| Kinh | canal |
| Rạch | river, stream |
| Sông | river |
| Suối | stream |
| Xóm | settlement |

**LIMITED DISTRIBUTION**

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°16' (5 MILS;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH, ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GN BV
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
1965 G M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)
TRUE NORTH BẮC ĐỊA DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

ED. NO. 002

NSN 7643014023070
NIMA REF. NO. L701462301

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

BOUNDARIES
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

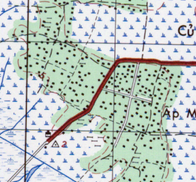

| VIETNAMESE | ENGLISH | COMPARABLE U.S. UNIT |
|---|---|---|
| Tiểu, Khu or Tỉnh | Province | State |
| Quận | District | County |
| Xã or Làng | Village | Township |
| Ấp | Hamlet | Town |

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Hậu Nghĩa
1. Quận Đức Hòa
2. Quận Đức Huệ
3. Quận Củ Chi
4. Quận Trảng Bang
B. Tỉnh Tây Ninh
5. Quận Hiếu Thiện
C. Tỉnh Long An
6. Quận Thủ Thừa
7. Quận Bến Lức
D. Tỉnh Gia Định
8. Quận Tân Bình

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

| | | |
|---|---|---|
| 6231 III | 6231 II | 6331 III |
| 6230 IV | 6230 I | 6330 IV |
| 6230 III | 6230 II | 6330 III |

Sheet 6230 I falls within 1501G NC 48-7, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M
XT 1700 XS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
*Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.*
Example: Thí dụ: 1189000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ:

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay ở dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

| | XT | 52 |
|---|---|---|
| | | 1 |
| | | 03 |
| | | 6 |

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: XT521036

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải tiến lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước ménh-danh khu kẻ ô: 48PXT521036

# ĐỨC HÒA, VIETNAM